Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 23/10/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAA	Hóa chất	HOSE	393.7	373	545	7.24	2,851	1,065	1,383	0.2	14.25	0.51	OK	
2	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,606.8	2,809	4,422	17.70	28,440	506	2,752	-	14.70	1.20	OK	
3	**ABW**	**Thị trường vốn**	**UPCOM**	**301.2**	**173**	**567**	**14.50**	**4,367**	**83**	**1,882**	**0.7**	**13.58**	**1.07**	**OK**	
4	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,804.4	15,625	15,678	21.30	123,634	9,718	2,701	-	17.11	1.24	OK	20/10/2025
5	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	47	65	10.00	350	173	1,845	0.8	15.87	0.63	OK	
6	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	181.4	379	576	9.49	1,721	162	3,176	(0.4)	20.95	0.45	OK	
7	ALV	Kỹ thuật xây dựng	UPCOM	9.6	15	12	8.70	84	97	1,280	0.2	11.75	0.74	OK	
8	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	999	788	19.05	5,072	1,649	2,961	0.2	15.26	1.25	OK	
9	**APH**	**Hóa chất**	**HOSE**	**243.9**	**164**	**241**	**7.11**	**1,734**	**326**	**987**	**0.3**	**10.95**	**0.65**	**OK**	
10	ASP	Gas sinh hoạt	HOSE	37.3	14	139	17.10	639	141	3,726	0.5	11.78	1.45	OK	
11	BID	Ngân hàng	HOSE	7,778.2	29,904	32,309	34.25	266,404	3,063	4,154	-	24.82	1.38	OK	
12	BKC	Khai khoáng và luyện kim	HNX	30.2	67	90	14.90	450	106	2,995	0.4	10.60	1.41	OK	
13	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	257	298	14.00	2,108	71	1,983	(1.2)	20.53	0.68	OK	02/11/2025
14	**BMP**	**Hóa chất**	**HOSE**	**81.9**	**1,229**	**1,252**	**138.60**	**11,346**	**77**	**15,292**	**(0.7)**	**38.74**	**3.58**	**OK**	**22/07/2026**
15	BSR	Dầu khí	HOSE	5,007.3	5,214	19,666	29.05	145,462	9,274	3,928	(0.6)	14.85	1.96	OK	21/08/2024
16	BVB	Ngân hàng	HOSE	640.8	417	779	10.65	6,825	1,523	1,216	-	12.36	0.86	OK	
17	**CAT**	**Thực phẩm**	**UPCOM**	**13.9**	**56**	**55**	**16.80**	**233**	**69**	**3,943**	**0.4**	**19.85**	**0.85**	**OK**	
18	CTD	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	111.8	456	788	67.00	7,492	503	7,046	0.1	84.97	0.79	OK	
19	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	34,604	40,159	30.95	240,387	8,286	5,170	-	25.59	1.21	OK	01/12/2025
20	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	69.3	138	162	16.40	1,137	263	2,334	1.0	24.36	0.67	OK	
21	DBC	Thực phẩm	HOSE	431.0	1,507	1,012	16.45	7,091	1,816	2,348	0.4	20.23	0.81	OK	
22	DCM	Hóa chất	HOSE	529.4	1,960	2,574	35.50	18,794	2,070	4,861	(0.3)	21.66	1.64	OK	06/08/2025
23	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	3,025	2,171	33.70	12,799	374	5,716	(0.6)	41.56	0.81	OK	26/02/2024
24	DHB	Hóa chất	UPCOM	272.2	11	1,035	11.90	3,239	91	3,802	(0.1)	5.95	2.00	OK	
25	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	106.2	393	550	38.60	4,101	510	5,172	(0.1)	23.66	1.63	OK	30/06/2026
26	DPM	Hóa chất	HOSE	679.9	1,073	1,774	21.65	14,720	1,785	2,609	(0.6)	16.69	1.30	OK	
27	DPR	Hóa chất	HOSE	86.9	289	385	37.95	3,297	374	4,427	(0.7)	31.29	1.21	OK	31/08/2023
28	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	157	228	15.40	1,127	1,523	3,109	(0.3)	10.92	1.41	OK	
29	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	123	184	15.00	899	529	3,071	0.1	17.70	0.85	OK	21/06/2022
30	EVF	Tín dụng phi ngân hàng	HOSE	760.6	894	993	11.95	9,089	1,451	1,306	-	14.06	0.85	OK	
31	GCF	Thực phẩm	UPCOM	43.2	44	104	17.50	757	52	2,414	(0.4)	15.90	1.10	OK	
32	**GDA**	**Khai khoáng và luyện kim**	**UPCOM**	**149.1**	**272**	**267**	**12.00**	**1,789**	**56**	**1,789**	**0.7**	**27.24**	**0.44**	**OK**	
33	GIL	Thời trang và dệt may	HOSE	101.6	31	119	8.67	881	129	1,171	0.3	24.64	0.35	OK	14/09/2020
34	GSP	Dầu khí	HOSE	74.3	97	88	10.25	761	98	1,178	0.6	12.82	0.80	OK	01/07/2021
35	HAG	Thực phẩm	HOSE	1,267.4	2,123	3,412	14.70	18,631	2,012	2,692	0.2	12.46	1.18	OK	
36	HAH	Vận tải biển	HOSE	191.8	1,207	1,284	51.30	9,841	826	6,692	0.2	26.65	1.92	OK	26/06/2026
37	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	16,524	19,079	22.55	112,869	19,427	3,812	-	17.15	1.31	OK	
38	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	229.7	639	668	11.80	2,711	1,715	2,909	0.5	12.66	0.93	OK	
39	HDG	Điện	HOSE	407.0	770	669	15.55	6,328	844	1,644	0.3	16.68	0.93	OK	20/09/2023
40	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	574.5	581	636	9.66	5,550	3,686	1,106	1.3	19.87	0.49	OK	
41	HII	Hóa chất	HOSE	73.7	51	235	10.20	751	469	3,186	0.2	15.03	0.68	OK	
42	**HIO**	**Phát điện độc lập và điện tái tạo**	**UPCOM**	**42.0**	**14**	**102**	**10.30**	**433**	**74**	**2,427**	**0.5**	**13.64**	**0.75**	**OK**	
43	HPG	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	8,443.0	15,453	23,214	20.95	176,880	18,318	2,750	0.4	16.68	1.26	OK	04/08/2026
44	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	417.4	1,932	2,171	36.00	15,028	1,205	5,201	(0.2)	16.20	2.22	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
45	**IJC**	**Quản lý và phát triển bất động sản**	**HOSE**	**629.6**	**597**	**565**	**7.36**	**4,634**	**1,347**	**898**	**0.1**	**12.56**	**0.59**	**OK**	
46	IPA	Tập đoàn đa ngành	HNX	245.9	467	565	12.40	3,049	89	2,297	0.6	19.83	0.63	OK	
47	KDH	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	1,122.2	1,045	1,763	15.10	16,945	5,128	1,571	0.7	16.58	0.91	OK	
48	KLB	Ngân hàng	HOSE	749.0	1,856	2,060	11.35	8,501	176	2,750	-	12.40	0.92	OK	
49	KSB	Vật liệu xây dựng	HOSE	114.4	156	204	13.55	1,551	982	1,784	0.2	25.15	0.54	OK	
50	KSF	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	899.8	8,502	12,921	74.70	67,214	97	14,360	0.2	23.79	3.14	OK	
51	MBB	Ngân hàng	HOSE	10,068.7	26,779	30,078	19.80	199,361	12,768	2,987	-	14.83	1.33	OK	27/12/2025
52	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	614	689	34.20	3,848	151	6,121	0.2	17.96	1.90	OK	
53	NAB	Ngân hàng	HOSE	2,158.8	4,182	4,690	12.60	27,201	2,582	2,172	-	12.00	1.05	OK	
54	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	170	121	7.90	566	82	1,693	(0.7)	16.78	0.47	OK	18/02/2021
55	NT2	Điện	HOSE	287.9	1,130	1,424	24.10	6,938	1,504	4,946	(0.7)	18.83	1.28	OK	15/02/2020
56	**NTP**	**Hóa chất**	**HNX**	**205.2**	**993**	**1,224**	**53.00**	**10,878**	**155**	**5,966**	**(0.3)**	**22.63**	**2.34**	**OK**	
57	NVL	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,402.1	1,861	4,174	10.60	25,462	24,083	1,738	0.7	20.19	0.53	OK	
58	OCB	Ngân hàng	HOSE	3,062.5	4,010	4,472	10.80	33,075	1,909	1,460	-	11.70	0.92	OK	
59	PAN	Thực phẩm	HOSE	250.7	673	1,221	18.10	4,537	1,042	4,872	(0.2)	21.41	0.85	OK	
60	PC1	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	411.3	1,041	1,186	19.50	8,020	868	2,883	0.8	16.31	1.20	OK	
61	PCB	Ngân hàng	UPCOM	899.3	-	979	9.20	8,273	497	1,088	-	14.31	0.64	OK	
62	PDV	Vận tải biển	HOSE	79.3	90	100	8.22	652	59	1,265	-	0.00	-	OK	29/06/2023
63	PGC	Gas sinh hoạt	HOSE	60.3	113	152	15.45	932	68	2,512	(1.0)	14.17	1.09	OK	27/06/2023
64	PHR	Hóa chất	HOSE	243.9	478	927	32.55	7,939	300	3,800	(0.5)	19.13	1.70	OK	
65	PNJ	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	511.7	2,828	2,899	17.45	8,930	12,080	5,665	(0.0)	27.15	0.64	OK	
66	POW	Điện	HOSE	3,067.8	2,427	6,012	12.55	38,501	5,163	1,960	0.3	13.49	0.93	OK	
67	PPC	Điện	HOSE	320.6	165	296	8.77	2,812	100	923	(0.1)	13.93	0.63	OK	
68	PSD	Nhà phân phối	HNX	70.2	143	215	14.90	1,047	387	3,066	1.0	12.91	1.15	OK	
69	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	100.4	497	541	30.90	3,103	161	5,384	0.3	35.72	0.86	OK	08/09/2025
70	PTD	Kỹ thuật xây dựng	HNX	20.0	2	36	10.00	200	74	1,789	0.1	10.25	0.98	OK	
71	PVB	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	21.6	61	78	21.20	458	89	3,596	0.5	22.00	0.96	OK	
72	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	198	321	21.20	2,198	1,523	3,099	(0.5)	20.25	1.05	OK	20/04/2023
73	PVT	Dầu khí	HOSE	516.9	1,038	1,402	23.70	12,251	7,033	2,711	0.1	18.01	1.32	OK	11/09/2026
74	QCG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	275.1	171	336	10.50	2,889	238	1,221	0.1	16.53	0.64	OK	
75	QTP	Điện	UPCOM	450.0	1,036	1,255	11.10	4,995	225	2,788	(0.3)	13.30	0.83	OK	12/02/2020
76	**SAS**	**Hạ tầng giao thông**	**UPCOM**	**133.5**	**695**	**907**	**37.00**	**4,938**	**56**	**6,795**	**(0.5)**	**14.07**	**2.63**	**OK**	
77	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	103.1	751	743	40.55	4,181	251	7,206	(0.9)	17.64	2.30	OK	
78	SHB	Ngân hàng	HOSE	5,343.7	11,960	12,154	10.90	58,246	48,840	2,274	-	14.06	0.78	OK	
79	SIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	242.1	1,323	1,467	49.9	12,081	61	6,061	(1.28)	20.01	2.49	OK	
80	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	180	311	10.3	758	151	4,227	1.18	14.56	0.71	OK	01/03/2021
81	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	25,290	28,640	34.2	242,349	18,975	4,042	-	26.40	1.30	OK	
82	TCM	Thời trang và dệt may	HOSE	117.6	269	220	15.6	1,835	730	1,872	(0.07)	20.48	0.76	OK	
83	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	66	98	7.94	617	189	1,255	0.19	11.73	0.68	OK	
84	**TOS**	**Hạ tầng giao thông**	**UPCOM**	**75.0**	**1,022**	**1,049**	**97**	**7,275**	**71**	**13,992**	**0.49**	**31.43**	**3.09**	**OK**	
85	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	7,402	7,557	13	36,063	15,141	2,724	-	16.53	0.79	OK	
86	TTA	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	178.6	232	343	10.7	1,911	182	1,919	0.60	13.83	0.77	OK	
87	**TVD**	**Dầu khí**	**HNX**	**45.0**	**77**	**92**	**9.2**	**414**	**51**	**2,053**	**1.32**	**14.13**	**0.65**	**OK**	
88	TVN	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	678.0	546	759	10.3	6,983	880	1,120	0.54	13.72	0.75	OK	
89	**UDJ**	**Quản lý và phát triển bất động sản**	**UPCOM**	**16.5**	**5**	**24**	**7.1**	**117**	**54**	**1,481**	**(0.04)**	**15.04**	**0.47**	**OK**	
90	VAB	Ngân hàng	HOSE	902.1	1,320	1,397	9.09	8,200	394	1,548	-	11.99	0.76	OK	
91	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	698.2	3,665	4,064	15.45	10,787	2,800	5,821	(0.33)	16.28	0.95	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
92	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,219	7,904	38.9	51,690	787	5,948	(0.74)	17.86	2.18	OK	01/04/2022
93	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	217	244	18.6	1,144	384	3,970	0.06	21.73	0.86	OK	
94	VGT	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	852	1,047	11.9	5,950	627	2,095	0.16	15.73	0.76	OK	
95	VHC	Thực phẩm	HOSE	209.5	1,418	1,390	52.1	10,913	277	6,638	(0.07)	44.80	1.16	OK	
96	VHM	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	8,214.8	41,895	79,045	64.3	528,213	9,194	9,622	0.57	31.62	2.03	OK	
97	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,735.4	7,285	7,419	14.2	53,042	6,994	1,986	-	12.80	1.11	OK	
98	**VLB**	**Vật liệu xây dựng**	**UPCOM**	**46.7**	**301**	**667**	**51**	**2,383**	**50**	**14,270**	**(0.69)**	**25.29**	**2.02**	**OK**	**08/01/2025**
99	VND	Thị trường vốn	HOSE	1,522.3	2,022	2,099	13.75	20,932	10,656	1,379	0.86	14.30	0.96	OK	
100	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	305	341	12.1	1,694	1,132	2,433	(0.01)	14.87	0.81	OK	
101	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	23,990	31,184	24.1	191,208	17,612	3,930	-	23.56	1.02	OK	
102	VRE	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,272.3	6,446	7,250	25	56,808	3,430	3,191	0.01	21.70	1.15	OK	
103	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	121	134	10.75	859	674	1,679	(0.80)	14.93	0.72	OK	
104	VVS	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	43.1	321	656	84	3,616	211	15,239	0.51	24.62	3.41	OK	

Lê Duy Hiếu - Chứng khoán Maybank - ID 3419

Thông tin liên hệ

Mobile & Zalo: 0968699886

Mở tài khoản Online - ID 3419

Cộng đồng

Group Zalo

Group Telegram

Công cụ & Tiện ích

VNIStock.net

PnFTrading.vn